

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/HSST

Ngày: 23-7-2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương

Thẩm phán: Ông Đặng Minh Tuấn

Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Thúy

Ông Nguyễn Đức Dân

Ông Nguyễn Văn Dương

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa : Bà Diệp Thu Trang - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa :
Ông Vũ Hoàng Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 33/2019/HSST ngày 04 tháng 6 năm 2019 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2019/QĐXXST-HS ngày 08 tháng 7 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Thúy Đ, sinh ngày 28/01/1966 tại tỉnh BK.

ĐKKHKT và chỗ ở: Tổ dân phố TD, phường BQ, thành phố SC, tỉnh TN; Nghề nghiệp: Cán bộ; Trình độ văn hóa: Lớp 10/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng tại Quyết định số 172 ngày 16/11/2018 của Ủy ban kiểm tra, tỉnh ủy Thái Nguyên); Con ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1930 và bà Vũ Thị M (đã chết); Gia đình có 04 chị em, bị cáo là con thứ 2; Có chồng là Nguyễn Văn N (đã chết) và có 02 con, con lớn sinh năm 1986, con nhỏ sinh năm 1988; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên từ ngày 01/10/2018 đến nay (Có mặt tại phiên tòa).

* Người bào chữa cho bị cáo (Đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên cử): Ông Nguyễn Văn T1 luật sư văn phòng luật sư An Toàn, đoàn luật sư tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

* Người bị hại:

1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1970 (có mặt).

Trú tại: Xóm 3, xã MT, huyện ML, tỉnh ND.

2. Bà Bùi Thị Bích V, sinh năm 1962 (có mặt).

Trú tại: Số nhà 285, Khu HHT, phường MK, thị xã ĐT, tỉnh QN.

3. Ông Phạm Văn B, sinh năm 1964 (có mặt)

Trú tại: Thôn 3, xã PL, huyện NQ, tỉnh NB.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Quyết T1, sinh năm 1971(vắng mặt).

Trú tại: Tổ 10B, phường TL, thành phố TN, tỉnh TN.

2. Bà Đàm Thị C, sinh năm 1967(có mặt).

Trú tại: Tổ dân phố GĐX, thị trấn ML, huyện ML, tỉnh ND.

* Người làm chứng:

1. Anh Trần Thái B1, sinh năm 1993(vắng mặt).

2. Anh Trần Thái N1, sinh năm 1988 (có mặt).

Trú tại: Số nhà 285, Khu HHT, phường MK, thị xã ĐT, tỉnh QN.

3. Anh Đặng Thái P, sinh năm 1981(có mặt).

Trú tại: Số nhà 46, tổ 4 khu HHT, phường MK, thị xã ĐT, tỉnh Quảng N1.

4. Ông Đ Văn P1, sinh năm 1955 (có mặt).

Trú tại: Khu dân cư ĐL, phường AQ, thành phố HD, tỉnh HD.

5. Ông Phạm Văn T3, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Trú tại: Thôn NG, xã LM, huyện VB, tỉnh ND.

6. Bà Trần Thị Kim T4, sinh năm 1965(có mặt).

Trú tại: Thôn 3, xã PL, huyện NQ, tỉnh NB.

7. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1981(có mặt).

Trú tại: xóm CH, xã NP, thành phố ND, tỉnh ND.

8. Ông Hoàng Văn H1, sinh năm 1970 (có mặt).

Trú tại: xóm 6, xã MT, huyện ML, tỉnh ND.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa. Nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Thúy Đ là nhân viên phòng Tổ chức Hành chính của Công ty xăng dầu Bắc Thái. Do cần tiền sử dụng cá nhân và trả nợ, Đ nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác. Đ đã đưa ra thông tin gian dối về việc Đ có nhiều mối quan hệ quen biết nên có khả năng xin việc làm, xin học cho người có nhu cầu để nhận tiền và hồ sơ sau đó chiếm đoạt. Khoảng thời gian năm 2016, Đ đã thực hiện hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các công dân cụ thể.

Lần thứ nhất: Khoảng năm 2014, Đ và ông Vũ Quyết T1, (sinh năm 1971, trú tại tổ 10B, phường TL, thành phố TN, tỉnh TN) quen biết nhau. Đ giới thiệu với ông T1 về việc Đ có nhiều mối quan hệ với các lãnh đạo có khả năng xin được việc làm cho mọi người. Khi đó ông T1 biết Đ đang làm tại phòng Tổ chức

Hành chính của Công ty xăng dầu Bắc Thái. Đến khoảng tháng 4/2016, ông Nguyễn Văn T2, (sinh năm 1970, trú tại xóm 3, xã MT, huyện ML, tỉnh ND) có nói chuyện với bà Đàm Thị C, sinh năm 1967, trú tại tổ dân phố GDX, thị trấn ML, huyện ML, tỉnh ND về nguyện vọng muốn xin cho con trai ông T2 là Nguyễn Thanh T5, sinh năm 1994, thi đỗ vào trường Công an nhân dân. Bà C có mối quan hệ quen biết với ông T1 từ trước nên đã hỏi ông T1 về trường hợp của T5. Ông T1 nói cho bà C biết việc quen biết với Đ là người có khả năng xin họ được cho T5. Sau đó ông T1 giới thiệu bà C và ông T2 đến gặp Đ tại nhà Đ ở tổ dân phố TD, phường BQ, thành phố SC, tỉnh TN. Khi hai bên gặp nhau, Đ giới thiệu có nhiều mối quan hệ và có quen biết với người thân của lãnh đạo Bộ Công an nên có khả năng xin cho con ông T2 đỗ vào trường Trung cấp an ninh nhân dân, Bộ Công an. Đ yêu cầu ông T2 chuẩn bị chi phí số tiền là 400.000.000đ. Tin tưởng vào lời nói của Đ, ông T2 về nhà chuẩn bị số tiền trên rồi đến ngày 12/4/2016 đi lên thành phố Thái Nguyên để gặp Đ giao tiền và hồ sơ xin học cho T5. Đ và ông T2 hẹn gặp nhau tại một quán nước ở khu vực cổng Công ty xăng dầu Bắc Thái, thuộc địa bàn phường GS, thành phố TN, tỉnh TN rồi giao cho Đ số tiền 400.000.000đ và 01 bộ hồ sơ phôi để xin học cho T5. Khoảng tháng 6/2016, Đ liên lạc với ông T2 yêu cầu giao thêm số tiền 400.000.000đ để xin học cho T5. Ngày 20/6/2016, tại nhà Đ, ông T2 giao thêm cho Đ số tiền 400.000.000đ. Sau khi cầm tổng cộng 800.000.000đ của ông T2, Đ đã sử dụng cá nhân hết không xin học cho T5.

Lần thứ hai: Khoảng tháng 4/2016, ông Đào Văn P1, sinh năm 1955, trú tại khu dân cư ĐL, phường AQ, thành phố HD, tỉnh HD, có quen biết với ông Vũ Quyết T1 nên có nói chuyện với ông T1 về việc ông P1 có cháu muốn xin vào làm việc trong ngành Công an. Sau khi nghe ông P1 nói chuyện, ông T1 đã liên lạc với Đ để hỏi về xin việc làm cho cháu của ông P1. Đ trả lời Đ có khả năng xin được việc làm vào ngành Công an với chi phí khoảng 500.000.000đ; ông T1 đã nói lại thông tin trên cho ông P1, ông P1 nói lại cho bà Bùi Thị Bích V, sinh năm 1962, trú tại số 285, khu HHT, phường MK, thị xã ĐT, tỉnh QN, vì biết bà V đang có nhu cầu xin việc cho con là Trần Thái B1, sinh năm 1993. Khoảng tháng 4/2016, bà V đi cùng 02 con trai là Trần Thái N1, Trần Thái B1 và ông P1 lên thành phố Thái Nguyên gặp ông T1 rồi ông T1 dẫn đi gặp Đ. Hai bên hẹn gặp nhau tại một quán ăn ở khu vực cổng Công ty xăng dầu Bắc Thái, thuộc địa bàn phường GS, thành phố TN, Đ giới thiệu với ông P1 và bà V về việc Đ có khả năng xin việc làm cho con bà V vào ngành Công an nên bà V đã tin T2 và giao cho Đ số tiền 400.000.000đ cùng 01 bộ hồ sơ xin việc cho B1. Đến tháng 6/2016 Đ liên lạc với bà V yêu cầu phải chi phí thêm 200.000.000đ để xin việc cho B1. Ngày 20/6/2016 bà V chuyển số tiền 200.000.000đ vào tài khoản mang tên Nguyễn Thị Thúy Đ mở tại Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Thái

Nguyên theo yêu cầu của Đ. Sau khi nhận tổng số tiền là 600.000.000đ của bà V, Đ sử dụng cá nhân hết số tiền trên và không làm việc gì để xin việc cho B1.

Lần thứ ba: Khoảng tháng 7/2016, Nguyễn Thị Thúy Đ nói với bà Đàm Thị C và ông Nguyễn Văn H, trú tại xóm VD, xã Nam P1, thành phố ND, tỉnh ND là Đ có khả năng xin được 01 suất vào làm lái xe biên chế trong ngành Quân đội, ông H có quen biết với ông Phạm Văn B, trú tại thôn 3, xã PL, huyện NQ, tỉnh NB và biết ông B có nhu cầu xin việc làm cho con là Phạm Quang A, sinh năm 1993, nên nói lại thông tin trên cho ông B. Sau đó trong tháng 7/2016, bà C, ông H, ông B và anh A cùng nhau lên thành phố TN rồi hẹn gặp Đ tại một quán cà phê ở thành phố TN. Khi gặp nhau Đ nói có nhiều mối quan hệ nên có thể xin được cho anh A vào làm lái xe trong biên chế tại Bộ Tư Lệnh công binh – Bộ Quốc phòng với chi phí là 270.000.000đ. Tin vào lời nói của Đ, ông B đã giao trước cho Đ 100.000.000đ và 01 bộ hồ sơ xin việc cho A. Đến tháng 8/2016, Đ liên lạc với ông B yêu cầu giao hết số tiền xin việc. Ngày 08/9/2016, ông B đi lên thành phố TN gặp Đ tại một quán nước ở khu vực cổng Công ty xăng dầu Bắc Thái, thuộc địa bàn phường GS, thành phố TN giao thêm số tiền 170.000.000đ cho Đ. Sau khi cầm tổng số tiền 270.000.000đ của ông B, Đ đã sử dụng cá nhân hết số tiền trên và không làm gì để xin việc cho anh A.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra bị cáo Đ khai trước đó có vay của ông Vũ Quyết T1 số tiền 400.000.000đ nhưng không có khả năng trả nợ ông T1. Vì vậy ông T1 là người chủ động bàn với Đ dùng thủ đoạn nêu trên để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của những người có nhu cầu xin việc rồi dùng số tiền đó trả nợ cho T1. Vì vậy, sau khi nhận tiền xin học của ông T2 vào ngày 12/4/2016, Đ đã trả cho ông T1 số tiền 200.000.000đ tiền lãi (do vay nợ) và tiền công môi giới. Tiếp đó, ngay sau khi nhận tiền xin việc của bà V vào tháng 4/2016, Đ lên xe ô tô của T1 đi về đã trả cho ông T1 số tiền 400.000.000đ tiền vay nợ trước đó và ngay trên xe ô tô của T1 rồi lấy lại giấy vay tiền xé luôn. Việc trả tiền trên chỉ có Đ và T1 biết ngoài ra không có giấy tờ, tài liệu chứng cứ khác để chứng M. Tuy nhiên qua điều tra, ông T1 không nhận việc ông T1 là người chủ động bàn với Đ và không biết việc Đ thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Ông T1 chỉ khai nhận đến khoảng cuối tháng 6/2016, Đ mới trả cho ông T1 số tiền 400.000.000đ tiền vay nợ và ông T1 không biết nguồn gốc số tiền do Đ phạm tội mà có. Bản thân ông T2 và bà C khai Đ là người trực tiếp đưa ra thông tin về việc Đ có khả năng xin việc và yêu cầu giao tiền để xin việc. Sau khi được các bị hại và Cơ quan điều tra thông báo về việc Đ lừa đảo chiếm đoạt tài sản, ngày 09/9/2018 ông T1 đã tự nguyện giao nộp số tiền 400.000.000đ mà ông T1 nhận từ Đ đưa cho để trả nợ. Những người bị hại yêu cầu bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường lại cho những người bị hại. Ông Nguyễn Văn T2 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 800.000.000đ; Ông Nguyễn Văn B yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 270.000.000đ; Bà Bùi Thị Bích V yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền

600.000.000đ. Quá trình điều tra thu giữ của bị cáo 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung.

Bản cáo trạng số 13/CT-VKS(P2) ngày 27 tháng 5 năm 2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thúy Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Nguyễn Thị Thúy Đ khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Phản luận tội tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tóm tắt nội dung vụ án. Sau khi phân tích đánh giá tính chất vụ án, nhân thân, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Thúy Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Nguyễn Thị Thúy Đ từ 09 năm tù đến 10 năm tù; Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo; Trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 589; Điều 357 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo bồi thường số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của những người bị hại, bồi thường cho ông Nguyễn Văn T2 số tiền 800.000.000đ; Ông Nguyễn Văn B số tiền 270.000.000đ; Bà Bùi Thị Bích V số tiền 600.000.000đ. Số tiền 400.000.000đ do ông T1 nộp lại xác định là tiền của bà Bùi Thị Bích V nên cần trả lại cho bà V và được trừ đi trong số tiền buộc bị cáo bồi thường cho bà V, nên số tiền buộc bị cáo bồi thường cho bà V là 200.000.000đ; Số tiền 30.000.000đ gia đình bị cáo nộp để khắc phục cho những người bị hại đề nghị Hội đồng xem xét trừ đi theo kỷ phần cho các bị hại; Vật chứng vụ án: áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự. Tạm giữ số tiền 30.000.000đ để trả lại cho những người bị hại và số tiền 400.000.000đ trả lại cho bà V, thu sung quỹ nhà nước chiếc điện thoại di động của bị cáo đã dùng liên lạc để phạm tội; 01 thẻ nhớ bên trong có lưu trữ các file (tệp) video và file (tệp excel thể hiện nội dung giao dịch giữa bà Bùi Thị Bích V với Nguyễn Thị Thúy Đ. Thẻ nhớ đã được niêm phong trong 01 phong bì dán kín; 01 thẻ nhớ bên trong có lưu trữ các file (tệp) âm thanh thể hiện nội dung giao dịch giữa ông Phạm Văn B với Nguyễn Thị Thúy Đ. Thẻ nhớ đã được niêm phong trong 01 phong bì dán kín theo quy định; 01 cuốn sổ kích thước khoảng 15 x 20cm, trên bìa có ghi chữ “Notebook, Thanh T5”. Bên trong có 09 tờ có ghi chữ viết và số bằng mực màu đen và màu xanh; 03 giấy nhận tiền nội dung Nguyễn Thị Thái V1, ở số 298, đường QT, phường QT, thành phố TN nhận tiền của Nguyễn Thị Thúy Đ để xin việc, xin học (Tất cả được niêm phong trong 01 phong bì có đóng dấu của Cơ quan điều tra) được chuyển theo hồ sơ vụ án; Án

phí: áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự ; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14. Buộc bị cáo chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự.

Bị cáo, những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tranh luận gì

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Đồng tình với bản cáo trạng và bản luận tội của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố bị cáo về tội danh, khung, khoản, Điều luật áp dụng; Hành vi của bị cáo đã rõ, bị cáo là người đưa ra các thông tin quen biết với những lãnh đạo cấp cao ở Trung ương và Bộ Công an có thể xin đi học và đi làm trong ngành Công an và các ngành khác; bị cáo thực hiện ba lần chiếm đoạt số tiền 1.670.000.000đ của anh T2, bà V, ông B; Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, bị cáo có nhân thân tốt là nhân viên xăng dầu, bị cáo đã thông tin cho gia đình con của bị cáo đã khắc phục nộp 30.000.000đ để bồi thường cho những người bị hại, bố bị cáo có công được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng Nhì, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, b, x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt bị cáo mức hình phạt phù hợp để bị cáo sớm trở về với gia đình và xã hội.

Viện kiểm sát: Luật sư nhất trí với cáo trạng và bản luận tội của Viện kiểm sát, tuy nhiên luật sư đề nghị cho bị cáo hưởng điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là không đúng vì phải chính bị cáo là người có công.

Bị cáo Nguyễn Thị Thúy Đ nhất trí với bào chữa của luật sư không bổ sung gì thêm, lời nói sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về hành vi, các quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Thái Nguyên, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên triệu tập ông Vũ Quyết T1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến phiên tòa, tại phiên tòa ông T1 có đơn xin xét xử vắng mặt, luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoãn phiên tòa làm rõ lý do ông T1 vắng mặt vì ông T1 là thành phần quan trọng trong vụ án. Bị cáo và những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1. Đại diện

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự xét xử vắng mặt ông T1. Hội đồng xét xử Hội ý thấy rằng việc ông T1 vắng mặt không ảnh hưởng đến việc xét xử vì quá trình điều tra cơ quan điều tra đã lấy lời khai, đối chất, ông T1 đã có nhiều bản tự khai. Căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự. Hội đồng xét xử vắng mặt ông T1.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay bị cáo Nguyễn Thị Thúy Đ thừa nhận bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên truy tố đối với bị cáo là đúng không oan. Bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời khai nhận tội của bị cáo là khách quan phù hợp với lời khai của những người bị hại, vật chứng thu giữ, lời khai của người làm chứng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định: Trong năm 2016, Nguyễn Thị Thúy Đ là nhân viên Công ty xăng dầu Bắc Thái. Do cần tiền sử dụng cá nhân và trả nợ đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác bằng hình thức đưa ra thông tin gian dối về việc Đ có nhiều mối quan hệ quen biết nên có khả năng xin việc làm, xin học cho người có nhu cầu để nhận tiền và hồ sơ sau đó chiếm đoạt tiền của 03 trường hợp, với tổng số tiền là 1.670.000.000đ, gồm: Chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn T2 800.000.000đ để xin cho anh Nguyễn Thanh T5 (con trai ông T2) thi đỗ vào trường Trung cấp an ninh nhân dân, Bộ Công an. Chiếm đoạt của bà Bùi Thị Bích V số tiền 600.000.000đ để xin cho anh Trần Thái B1 (con trai bà V) vào làm việc trong ngành Công an. Chiếm đoạt của ông Phạm Văn B số tiền 270.000.000đ để xin cho anh Phạm Quang A (con ông B) làm lái xe trong ngành Quân đội.

Với hành vi trên bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thúy Đ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Điều 174 Bộ luật hình sự quy định.

1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

2...3...4. Phạm tội T4ộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000đ trở lên.

[3] Tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân, gây mất trật tự trị an xã hội. Hành vi phạm tội của bị cáo phải xét xử nghiêm khắc bằng pháp luật hình sự để cải tạo giáo dục đối với bị cáo, đồng thời răn đe phòng chống tội phạm chung.

[4] Xét nhân thân, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay thành khẩn ăn năn, hối cải khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, bị cáo đã tác động về gia đình khắc phục một phần hậu quả cho các bị hại tuy không đáng kể, bố bị cáo có công với Tổ quốc được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến Hạng Nhì, tại phiên tòa những người bị hại đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự và nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Khi lượng hình Hội đồng xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt, thể hiện tính khoan hồng trong pháp luật Nhà nước ta.

[5] Hình phạt bổ sung:

Hiện nay bị cáo không có tài sản gì nên Hội đồng xét xử miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo

[6] Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa các bị hại yêu cầu bị cáo bồi thường cho các bị hại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt cụ thể của bà V là 600.000.000đ, của ông T2 800.000.000đ; của ông B 270.000.000đ, yêu cầu của những người bị hại là có căn cứ, cần buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại.

Quá trình điều tra ông Vũ Quyết T1 đã nộp khoản tiền 400.000.000đ, khoản tiền này là số tiền của bà V chuyển cho bị cáo Đ để xin việc cho con bà V, sau khi nhận 600.000.000đ của bà V bị cáo Đ có trả số tiền 400.000.000đ cho ông T1 vì trước đó Đ có vay của ông T1, do đó số tiền này xác định là của bà V nên tuyên trả lại cho bà V.

Gia đình bị cáo đã nộp số tiền 30.000.000đ tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên theo biên lai số 0003348 ngày 18/7/2019 để bồi thường cho các bị hại (Bồi thường cho mỗi người bị hại 10.000.000đ). Buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại cụ thể:

- Ông Nguyễn Văn T2 800.000.000đ, được trừ đi 10.000.000đ, bị cáo còn phải bồi thường 790.000.000đ

- Ông Phạm Văn B 270.000.000đ, được trừ đi 10.000.000đ, bị cáo còn phải bồi thường tiếp 260.000.000đ

- Bà Bùi Thị Bích V 200.000.000đ, được trừ đi 10.000.000đ, nay còn phải bồi thường 190.000.000đ.

* Ông Vũ Quyết T1 có yêu cầu bị cáo phải trả số tiền 400.000.000đ tiền vay nợ trước đó. Tuy nhiên đây là quan hệ dân sự khác, Cơ quan Công an đã hướng dẫn ông T1 khởi kiện đòi bồi thường dân sự theo quy định của pháp luật.

[7] Vật chứng vụ án: Chiếc điện thoại thu giữ của bị cáo, bị cáo dùng để liên lạc phạm tội nên tịch thu sung quỹ Nhà nước. Còn đối với các file và sổ ghi chép, giấy biên nhận được chuyển theo hồ sơ vụ án.

[8] Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[9] Ông Vũ Quyết T1 là người giới thiệu bị cáo Đ cho những người bị hại để họ gặp Đ đưa tiền và hồ sơ xin việc làm và đi học cho người thân. Sau đó Đ đã dùng tiền do phạm tội mà có trả nợ cho T1 do trước đó Đ có vay nợ dân sự với T1, tuy nhiên trong quá trình giới thiệu Đ với những người bị hại, T1 không biết mục đích phạm tội của Đ và khi nhận tiền trả nợ của Đ, T1 không biết nguồn gốc số tiền do phạm tội mà có nên hành vi của T1 không phạm tội.

- Ông Đào Văn P1, bà Đàm Thị C và ông Nguyễn Văn H là người giới thiệu những người bị hại với Vũ Quyết T1 để qua T1 biết bị cáo Đ. Tuy nhiên, trong quá trình giới thiệu, ông P1, bà C và ông H không biết mục đích phạm tội của Đ nên hành vi của ông P1, bà C và ông H không phạm tội. Sau đó bà C còn vay 30.000.000đ của Đ, khi vay tiền của Đ bà C không biết nguồn gốc số tiền do phạm tội mà có, đó là quan hệ dân sự khác.

Như phân tích trên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Đối với đề nghị của luật sư đưa ra bố bị cáo có công với tổ quốc được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến đề nghị cho bị cáo hưởng điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ vì theo quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự thì phải chính bị cáo là người có công với cách mạng. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của luật sư.

Vì các lẽ trên Hội đồng xét xử sơ thẩm Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 326 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Thúy Đ phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s, b khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự, xử phạt: Nguyễn Thị Thúy Đ 09 (chín) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 01/10/2018.

2. Hình phạt bổ sung: Miễn hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

3. Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584; Điều 585; Điều 586; Điều 589; Điều 357 Bộ luật dân sự.

* Trả cho bà Bùi Thị Bích V số tiền 400.000.000đ số tiền này ông Vũ Quyết T1 nộp lại. Hiện đang có tại tài khoản Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên theo ủy nhiệm chi ngày 04/6/2019.

* Tạm giữ số tiền 30.000.000đ của gia đình bị cáo nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên theo biên lai số 0003348 ngày 18/7/2019 để bồi thường cho các bị hại (Bồi thường cho mỗi người bị hại 10.000.000đ). Buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại cụ thể:

- Ông Nguyễn Văn T2 800.000.000đ, được trừ đi 10.000.000đ, bị cáo còn phải bồi thường 790.000.000đ

- Ông Phạm Văn B 270.000.000đ, được trừ đi 10.000.000đ, bị cáo còn phải bồi thường tiếp 260.000.000đ

- Bà Bùi Thị Bích V 200.000.000đ, được trừ đi 10.000.000đ, nay còn phải bồi thường 190.000.000đ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Vật chứng vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước 01 bì niêm phong bên ngoài ghi có 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung màu đen tạm giữ của Nguyễn Thị Thúy Đ.

(Hiện nay vật chứng có tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 30/5/2019 và ủy nhiệm chỉ số 123 ngày 04/6/2019 và biên lai số 0003348 ngày 18/7/2019).

5. Án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí. Bị cáo Nguyễn Thị Thúy Đ phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 49.200.000đ án phí dân sự sung quỹ Nhà nước.

Điều 26 Luật thi hành án Dân Sự quy định: “Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án Dân sự”.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo, những người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (có mặt bà C, vắng mặt ông T1), báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TANDTC; TANDCC; Sở TP;
- VKSNDCC; VKSND tỉnh TN;
- CA tỉnh TN; Trại TG;
- Cục THADS tỉnh TN;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Lan Phương

